CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG
22 – THÀNH CÔNG – BA ĐÌNH – HÀ NỘI
Mã số thuế: 0102006610

---

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ IV NĂM 2010

Hà nội, năm 2010

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | 100 | | 2 177 083 652 760 | 2 028 980 876 044 |
| **Tiền và tương đương tiền** | 110 | V 1 | 1 768 949 316 108 | 1 348 210 345 610 |
| Tiền | 111 | | 124 199 316 108 | 348 310 345 610 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1 644 750 000 000 | 999 900 000 000 |
| **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 120 | V 4 | 261 118 636 010 | 300 590 365 990 |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 350 189 850 499 | 303 183 195 080 |
| Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | (89 071 214 489) | (2 592 829 090) |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | 130 | V 10 | 143 937 668 317 | 377 849 134 673 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 12 947 828 574 | 7 065 537 503 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 173 762 817 | 2 760 232 817 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | | 120 933 343 584 | 132 392 913 537 |
| Các khoản phải thu khác | 138 | | 9 882 733 342 | 235 630 450 816 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | - | - |
| **Hàng tồn kho** | 140 | V 2 | 694 703 148 | 1 209 172 656 |
| Công cụ dụng cụ | 143 | | 694 703 148 | 1 209 172 656 |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | 150 | | 2 383 329 177 | 1 121 857 115 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1 131 139 517 | 1 073 870 545 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 1 179 889 660 | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 72 300 000 | 47 986 570 |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | 200 | | 271 118 816 022 | 312 748 251 770 |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | 210 | | - | - |
| Khoản phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **Tài sản cố định** | 220 | | 9 279 578 575 | 12 979 170 218 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V 5 | 5 236 918 931 | 10 838 111 387 |
| - Nguyên giá | 222 | | 22 223 605 987 | 22 083 171 761 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (16 986 687 056) | (11 245 060 374) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V 6 | 4 042 659 644 | 2 141 058 831 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6 774 528 000 | 3 243 958 000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (2 731 868 356) | (1 102 899 169) |
| Chi phí XDCB dở dang | 230 | | - | - |
| **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | 250 | | 254 722 892 000 | 289 879 900 000 |
| Đầu tư chứng khoán dài hạn | 253 | | 254 722 892 000 | 289 879 900 000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| **Tài sản dài hạn khác** | 260 | | 7 116 345 447 | 9 889 181 552 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V 7 | 163 107 276 | 4 311 823 352 |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | V 8 | 2 532 299 921 | 1 156 419 950 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | 4 420 938 250 | 4 420 938 250 |
| **CỘNG** | 270 | | 2 448 202 468 782 | 2 341 729 127 814 |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **133 949 025 449** | **836 190 252 214** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **132 970 200 180** | **835 168 244 605** |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| Phải trả người bán | 312 | | 33 000 000 | 959 300 621 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | | 572 000 000 | 643 000 000 |
| Thuế và khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V 9 | 926 982 465 | 545 626 496 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 814 209 060 | - |
| Chi phí phải trả | 316 | V 10 | 1 387 452 246 | 2 132 590 680 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | | 119 962 767 747 | 828 127 968 340 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 9 230 513 262 | 2 717 201 890 |
| Phải trả hộ cổ tức gốc và lãi trái phiếu | 321 | | - | - |
| Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 328 | V 11 | 43 275 400 | 42 556 578 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 329 | | - | - |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **978 825 269** | **1 022 007 609** |
| Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 333 | VII 2 | 865 910 769 | 865 910 769 |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 1 012 500 | 46 012 500 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 111 902 000 | 110 084 340 |
| Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 339 | | - | - |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2 314 253 443 333** | **1 505 538 875 600** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | V 13 | **2 314 253 443 333** | **1 505 538 875 600** |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 2 025 000 000 000 | 1 000 000 000 000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 444 716 419 000 | 443 188 324 000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 5 333 008 | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 13 530 413 994 | 13 070 469 294 |
| *Dự trữ theo pháp định* | | | *6 765 206 997* | *6 535 234 647* |
| *Dự trữ theo điều lệ công ty chứng khoán* | | | *6 765 206 997* | *6 535 234 647* |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (168 998 722 669) | 49 280 082 306 |
| **CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2 448 202 468 782** | **2 341 729 127 814** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|
| Tài sản thuê ngoài | 001 | - | - |
| Vật tư chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | - | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | - | - |
| **Ngoại tệ các loại** | **005** | **3721,88** | **72,11** |
| *USD* | | *3721,88* | *72,11* |
| **Chứng khoán lưu ký** | **006** | **3 383 540 480 000** | **3 073 928 000 000** |
| *Chứng khoán giao dịch* | *007* | *1 824 261 420 000* | *1 919 470 560 000* |
| *Chứng khoán tạm ngừng giao dịch* | *012* | *154 481 400 000* | *835 310 110 000* |
| *Chứng khoán cầm cố* | *017* | *1 354 837 340 000* | *283 953 230 000* |
| *Chứng khoán tạm giữ* | *022* | *4 166 320 000* | |
| *Chứng khoán chờ thanh toán* | *028* | *45 794 000 000* | *35 194 100 000* |
| **Chứng khoán lưu ký Cty đại chúng chưa niêm yết** | **050** | **8 774 130 000** | **4 263 130 000** |
| *Chứng khoán giao dịch* | *051* | *8 427 130 000* | *4 263 130 000* |
| *Chứng khoán tạm ngừng giao dịch* | *056* | *260 000 000* | - |
| *Chứng khoán cầm cố* | *061* | - | - |
| *Chứng khoán chờ thanh toán* | *066* | *87 000 000* | - |
| **Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng** | **082** | - | - |
| **Chứng khoán chưa lưu ký của C ty chứng khoán** | **083** | **117 202 400 000** | **79 834 000 000** |

*Ngày 11 tháng 1 năm 2011*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| TRẦN THỊ NGỌC ANH | NGUYỄN THUỲ LINH | PHẠM TẤN HUY BẰNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010

| CHỈ TIÊU | Mã số | T minh | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm cho đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **Doanh thu** | 01 | | 70 987 027 380 | 118 444 756 447 | 272 267 495 866 | 434 812 108 510 |
| Trong đó | | | | | | |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01 | 1 | 2 941 807 521 | 11 513 899 142 | 18 274 032 922 | 30 425 531 276 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư CK góp vốn | 01 | 2 | 14 781 250 000 | 70 073 999 745 | 102 112 468 755 | 337 202 625 105 |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | 01 | 3 | - | - | - | - |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 01 | 4 | - | - | 1 527 530 000 | - |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 01 | 5 | 87 272 727 | 833 000 000 | 1 799 272 727 | 1 329 954 545 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01 | 6 | 495 135 006 | - | 858 733 815 | - |
| Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá | 01 | 7 | 30 436 099 | 32 719 448 | 118 295 057 | 35 858 993 |
| Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản | 01 | 8 | 1 044 211 545 | 837 578 127 | 3 861 696 758 | 1 841 304 873 |
| Doanh thu khác | 01 | 9 | 51 606 914 482 | 35 153 559 985 | 143 715 465 832 | 63 976 833 718 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | | - | - | - | - |
| **Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh** | 10 | | 70 987 027 380 | 118 444 756 447 | 272 267 495 866 | 434 812 108 510 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | | 37 875 726 124 | 25 339 107 549 | 430 136 663 508 | 72 012 501 292 |
| *Trong đó: Dự phòng giảm giá chứng khoán* | | | *(76 719 416 971)* | *2 592 829 090* | *86 478 385 399* | *2 592 829 090* |
| **Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh** | 20 | | 33 111 301 256 | 93 105 648 898 | (157 869 167 642) | 362 799 607 218 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3 671 819 964 | 3 777 559 548 | 14 819 525 133 | 10 232 388 764 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | 29 439 481 292 | 89 328 089 350 | (172 688 692 775) | 352 567 218 454 |
| Thu nhập khác | 31 | | - | 3 636 364 | - | 12 727 273 |
| Chi phí khác | 32 | | 65 167 500 | 15 000 000 | 130 167 500 | 70 768 667 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (65 167 500) | (11 363 636) | (130 167 500) | (58 041 394) |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | 29 374 313 792 | 89 316 725 714 | (172 818 860 275) | 352 509 177 060 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI 1 | - | 466 796 888 | - | 466 796 888 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | | 29 374 313 792 | 88 849 928 826 | (172 818 860 275) | 352 042 380 172 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 145,06 | 1 277,52 | (106,07) | 5 088,99 |

*Ngày 11 tháng 1 năm 2011*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| TRẦN THỊ NGỌC ANH | NGUYỄN THUỲ LINH | PHẠM TẤN HUY BẰNG |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| Tiền thu từ hoạt động kinh doanh | 1 | 2 045 109 225 014 | 2 025 345 441 002 |
| Tiền chi hoạt động kinh doanh | 2 | (2 513 121 971 134) | (1 571 793 207 116) |
| Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 5 | (1 252 170 992) | (605 367 846) |
| Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng | 6 | 3 656 361 153 318 | 4 591 753 759 128 |
| Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng | 7 | (3 843 129 077 450) | (4 563 545 173 203) |
| Tiền thu bán chứng khoán phát hành | 8 | - | - |
| Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán | 9 | (92 905 260 000) | - |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 10 | (19 131 600 923) | 16 382 449 056 |
| Tiền chi trả cho người lao động | 11 | (19 575 035 626) | (12 839 786 952) |
| Tiền chi trả lãi vay | 12 | (3 465 000 021) | (962 435 022) |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 13 | (1 538 584 268) | - |
| Tiền thu khác | 14 | 773 445 543 999 | 492 183 515 054 |
| Tiền chi khác | 15 | (676 997 968 683) | (515 055 507 872) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD chứng khoán*** | ***20*** | ***(696 200 746 766)*** | ***460 863 686 229*** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và TSDH khác | 21 | - | (137 767 749) |
| Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 90 411 622 264 | 3 680 967 386 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | **90 411 622 264** | ***3 543 199 637*** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| Tiền thu từ phát hành CP nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 1 026 528 095 000 | 472 662 424 000 |
| Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được | 33 | - | 27 000 000 000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (27 186 800 000) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***1 026 528 095 000*** | ***472 475 624 000*** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **50** | **420 738 970 498** | **936 882 509 866** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **1 348 210 345 610** | **411 327 835 744** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **1 768 949 316 108** | **1 348 210 345 610** |

*Ngày 11 tháng 1 năm 2011*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| TRẦN THỊ NGỌC ANH | NGUYỄN THUỲ LINH | PHẠM TẤN HUY BẰNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Kèm theo)*
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010

## I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long là công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp được Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013382 ngày 01 tháng 8 năm 2006 và được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động theo Quyết định số 18/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 10 năm 2006 Trong quá trình hoạt động các thay đổi về vốn đầu tư và ngành nghề kinh doanh đã được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước lần lượt chuẩn y tại Quyết định số 281/QĐ-UBCK ngày 27/4/2007; Quyết định số 314/QĐ-UBCK ngày 16/5/2007; Quyết định số 93/UBCK-GPĐCCTCK ngày 05/12/2007; Quyết định số 129/QĐ-UBCK ngày 20/5/2008; Quyết định số 188/QĐ-UBCK ngày 11/02/2009 Quyết định số 249/UBCK-GP ngày 14/07/2009 Quyết định số 277/UBCK - GP ngày 9/11/2009; Quyết định số 290/UBCK ngày 24/12/2009 Quyết định số 324/UBCK-GP ngày 25/5/2010

Ngày 26/8/2008 Uỷ ban chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 550/QĐ-UBCK về việc chấp thuận lập chi nhánh công ty chứng khoán Theo đó Công ty Cổ phần chứng khoán Kim Long được lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 290/UBCK ngày 24/12/2009 là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2010 và kết thúc tại ngày 31/12/2010 không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi các chức năng hoạt động được cho phép

Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở chính tại số 22 phố Thành Công quận Ba Đình thành phố Hà Nội và Chi nhánh tại Phòng 2 lầu 2 tòa nhà Centec Tower số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6 Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 119 người Trong đó số cán bộ quản lý là 26 người

## II KỲ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 năm dương lịch;

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2010 và kết thúc tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày

31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ xung chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## VI CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

### 2 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

Số dư các tài sản bằng tiền tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ tài chính

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính

Khoản chênh lệch giữa tỷ giá sau khi quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước công bố với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt tiền gửi các khoản công nợ ngắn hạn (nhỏ hơn 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được phản ánh tại mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán Đầu năm sau số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xoá số dư
- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính

### 3 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế;

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ Khi TSCĐ được bán hay thanh lý nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

| *Loại tài sản cố định* | *Thời gian (năm)* |
|---|---|
| Máy móc thiết bị | 07 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 |
| Tài sản khác | 05 |
| Phần mềm giao dịch | 03 |

**4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Ghi nhận theo giá gốc;

Phương pháp xác định giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

+ Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được trích lập cho từng loại chứng khoán tự doanh đã niêm yết có giá khớp lệnh tại thời điểm kết thúc phiên giao dịch ngày 31 tháng 12 năm 2010 thấp hơn so với giá trên sổ kế toán

+ Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết do không thu thập được thông tin đáng tin cậy về giá các loại chứng khoán này tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính và không có quy định cụ thể làm căn cứ pháp lý để trích lập dự phòng đối với các loại chứng khoán này

**5 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chủ yếu là tiền thuê nhà giá trị các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng) và các khoản chi phí khác được phân bổ theo kỳ thanh toán trong thời gian dưới 1 năm kể từ khi phát sinh

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng) và các chi phí khác Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm kể từ khi phát sinh

6 **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa và dịch vụ đã nhận và sử dụng trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

7 **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của Công ty khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi (lỗ) lũy kế từ các hoạt động kinh doanh của Công ty đến thời điểm báo cáo

8 **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu trong năm được ghi nhận đầy đủ theo đúng chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán; Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn; Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán; Doanh thu hoạt động tư vấn; Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản và Doanh thu khác Phương pháp xác định như sau:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư doanh thu này được xác định vào cuối mỗi ngày;
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận khi khớp lệnh thành công đối với cổ phiếu niêm yết và chuyển quyền sở hữu cổ phần cho người mua đối với cổ phiếu chưa niêm yết) thu lợi tức cổ phiếu lãi trái phiếu;
- Doanh thu bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán được xác định khi thực hiện quyết toán với tổ chức phát hành hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động tư vấn là số phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn khác của Công ty đã thực hiện trong kỳ kế toán;
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được từ cho thuê nhà của Công ty;
- Doanh thu khác bao gồm: lãi tiền gửi tiền lãi cho vay vốn, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ;

9 **Các nghĩa vụ thuế**

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán và Thông tư số 72/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 10/8/2006 sửa đổi bổ sung thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp các nghĩa vụ về thuế của Công ty như sau:

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán không thuộc diện chịu thuế GTGT

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo Trong thời hạn 10 năm kể từ khi thành lập Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Sau thời hạn được áp dụng mức thuế suất ưu đãi nêu trên Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 25%

***Các loại thuế khác***: theo quy định hiện hành của Việt Nam

## V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và tương đương tiền

Đơn vị: VND

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 32 516 116 | 24 020 996 |
| Tiền gửi ngân hang | 9 894 233 938 | 3 521 360 186 |
| Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch CK | 101 553 261 100 | 297 913 988 792 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK | 12 719 304 954 | 46 850 975 636 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 1 644 750 000 000 | 999 900 000 000 |
| **Cộng** | **1 768 949 316 108** | **1 348 210 345 610** |

## 2 Hàng tồn kho

Đơn vị: VND

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|
| Nguyên liệu vật liệu | - | - |
| Công cụ dụng cụ | 694 703 148 | 1 209 172 656 |
| **Cộng** | **694 703 148** | **1 209 172 656** |

## 3 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Đơn vị: VND

| | Khối lượng CK giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |
|---|---|---|
| **Của Công ty chứng khoán** | **31 728 834** | **762 045 639 000** |
| Cổ phiếu | 31 681 360 | 757 271 079 000 |
| Trái phiếu | 47 474 | 4 774 560 000 |
| **Của người đầu tư** | **124 164 690** | **5 142 009 245 000** |
| Cổ phiếu | 99 364 690 | 2 342 378 145 000 |
| Trái phiếu | 24 800 000 | 2 799 631 100 000 |
| **Tổng cộng** | **155 893 524** | **5 904 054 884 000** |

## 4 Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Số lượng CK | Giá trị theo sổ kế toán | So với giá thị trường | | Tổng giá trị theo giá thị trường |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tăng | Giảm | |
| Chứng khoán T mại | **9 792 398** | **350 189 850 499** | **3 894 397 690** | **89 071 214 489** | **265 013 033 700** |
| *Cổ phiếu* | 9 744 924 | 345 415 290 499 | 3 894 397 690 | 89 071 214 489 | 260 238 473 700 |
| Trái phiếu | 47 474 | 4 774 560 000 | | | 4 774 560 000 |
| Chứng khoán đầu tư | **10 975 500** | **254 722 892 000** | - | - | **254 722 892 000** |
| *Chứng khoán sẵn sàng để bán* | 10 945 500 | 251 722 892 000 | - | - | 251 722 892 000 |
| *Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn* | 30 000 | 3 000 000 000 | - | - | 3 000 000 000 |
| Đầu tư góp vốn | - | - | - | - | - |
| Đầu tư tài chính khác | - | - | - | - | - |

## 5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

| | *Máy móc thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị Quản lý* | *TSCĐ Khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **1 685 730 744** | **2 700 947 515** | **17 157 563 710** | **538 929 792** | **22 083 171 761** |
| - Mua trong kỳ | - | - | 46 276 096 | 94 158 130 | 140 434 226 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **1 685 730 744** | **2 700 947 515** | **17 203 839 806** | **633 087 922** | **22 223 605 987** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **378 830 307** | **470 351 891** | **10 252 459 005** | **143 419 172** | **11 245 060 374** |
| - Khấu hao trong kỳ | 238 497 252 | 226 810 184 | 5 157 953 806 | 118 365 440 | 5 741 626 682 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **617 327 559** | **697 162 075** | **15 410 412 810** | **261 784 612** | **16 986 687 056** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **1 306 900 437** | **2 230 595 624** | **6 905 104 705** | **395 510 620** | **10 838 111 387** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **1 068 403 185** | **2 003 785 436** | **1 782 227 004** | **371 303 306** | **5 236 918 931** |

## 6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

| | *Phần mềm GD* | *Phần mềm máy tính* | *TSCĐ vô hình khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | **3 243 958 000** | - | - | **3 243 958 000** |
| - Mua trong kỳ | 3 530 570 000 | - | - | 3 530 570 000 |
| - Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **6 774 528 000** | - | - | **6 774 528 000** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | **1 102 899 169** | - | - | **1 102 899 169** |
| - Khấu hao trong kỳ | 1 628 969 187 | - | - | 1 628 969 187 |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **2 731 868 356** | | | **2 731 868 356** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **2 141 058 831** | - | - | **2 141 058 831** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **4 042 659 644** | | | **4 042 659 644** |

## 7 Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị: VND

| | | **31/12/2010** | **01/01/2010** |
|---|---|---|---|
| 1 | Chi phí công cụ dụng cụ | 40 923 757 | 915 794 727 |
| 2 | Chi phí khác | 122 183 519 | 3 396 028 628 |
| | **Cộng** | **163 107 276** | **4 311 823 352** |

## 8 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Đơn vị: VND

| | | **31/12/2010** |
|---|---|---|
| - | Tiền nộp ban đầu | 120 000 000 |
| - | Tiền nộp bổ sung | 2 266 590 773 |
| - | Tiền lãi phân bổ trong năm | 145 709 148 |
| | **Cộng** | **2 532 299 921** |

## 9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: VND

| | | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | 13 955 701 | 73 550 508 |
| 2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 358 694 608 |
| 3 | Thuế thu nhập cá nhân | 901 326 764 | 113 381 380 |
| 4 | Thuế khác | 11 700 000 | - |
| | **Cộng** | **926 982 465** | **545 626 496** |

## 10 Chi phí phải trả

Đơn vị: VND

| | | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|
| 1 | Phí lưu ký | 210 000 000 | 58 423 690 |
| 2 | Phí giao dịch chứng khoán | 717 326 777 | 570 179 035 |
| 3 | Lãi phải thanh toán cho nhà đầu tư | 311 836 517 | 1 209 402 695 |
| 4 | Chi phí phải trả khác | 148 288 952 | 294 585 260 |
| | **Cộng** | **1 387 452 246** | **2 132 590 680** |

## 11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị: VND

| | | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|
| 1 | Kinh phí công đoàn | 42 692 800 | 38 489 500 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | - | - |
| 3 | Doanh thu chưa thực hiện | 111 902 000 | 110 084 340 |
| 4 | Các khoản phải trả phải nộp khác | 582 600 | 4 067 078 |
| | **Cộng** | **155 177 400** | **152 640 918** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** *(Kèm theo)*
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010

## 12 Các khoản phải thu

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Số đầu kỳ | | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | | | Số dự phòng đã lập |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | Tăng | Giảm | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | |
| 1 Phải thu của khách hàng | 7 065 537 503 | - | - | 77 718 220 946 | 71 835 929 875 | 12 947 828 574 | - | - | - |
| 2 Ứng trước cho người bán | 2 760 232 817 | - | - | 13 365 733 606 | 15 952 203 606 | 173 762 817 | - | - | - |
| 3 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 132 392 913 537 | - | - | 5 128 819 539 042 | 5 140 279 108 995 | 120 933 343 584 | - | - | - |
| - *Phải thu của Sở (TTGDCK)* | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - *Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán* | *422 842 537* | - | - | *10 707 436 974* | *10 829 782 957* | *300 496 554* | - | - | - |
| - *Phải thu KH về thuế TNCN từ Đ chuyển nhượng CK* | - | - | - | *4 886 877 757* | *4 862 854 727* | *24 023 030* | - | - | - |
| - *Phải thu tổ chức phát hành (Bảo lãnh phát hành) CK* | *21 000 000 000* | - | - | *902 025 260 000* | *900 525 260 000* | *22 500 000 000* | - | - | - |
| - *Phải thu TT lưu ký CK* | *110 970 071 000* | - | - | *4 211 199 964 311* | *4 224 061 211 311* | *98 108 824 000* | - | - | - |
| - *Phải thu thành viên khác* | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 Thuế GTGT được khấu trừ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 Phải thu nội bộ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 Phải thu khác | 235 630 450 816 | - | - | 1 976 137 336 460 | 2 201 885 053 934 | 9 882 733 342 | - | - | - |
| **Tổng cộng** | **377 849 134 673** | - | - | **7 196 040 830 054** | **7 429 952 296 410** | **143 937 668 317** | - | - | - |

**Trong đó:** Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):0 VND

13 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 Vốn đầu tư của CSH | 1 000 000 000 000 | 1 025 000 000 000 | - | 2 025 000 000 000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 443 188 324 000 | 1 528 095 000 | - | 444 716 419 000 |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu | - | - | - | - |
| 4 Cổ phiếu quỹ (*) | - | - | - | - |
| 5 Chênh lệch đánh giá lại TS | - | - | - | - |
| 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | 5 333 008 | - | 5 333 008 |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - |
| 8 Quỹ dự phòng tài chính | 13 070 469 294 | 459 944 700 | - | 13 530 413 994 |
| *Dự trữ theo pháp định* | *6 535 234 647* | *229 972 350* | - | *6 765 206 997* |
| *Dự trữ theo điều lệ C ty* | *6 535 234 647* | *229 972 350* | - | *6 765 206 997* |
| 9 Quỹ khác thuộc vốn CSH | - | - | - | - |
| 10 LNST chưa phân phối | 49 280 082 306 | - | 218 278 804 975 | (168 998 722 669) |
| **Cộng** | **1 505 538 875 600** | **1 026 993 372 708** | **218 278 804 975** | **2 314 253 443 333** |

## VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị: VND

| | | Quí IV 2010 | Lũy kế từ đầu năm cho đến cuối quí này |
|---|---|---|---|
| 1 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| 2 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| | **Cộng** | - | - |

## VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 1 Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đơn vị: VND

| | | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|
| 1 | Các khoản tiền nhận ký quỹ ký cược | 865 910 769 | 865 910 769 |
| 2 | Các khoản khác | - | - |
| | **Cộng** | **865 910 769** | **865 910 769** |

## VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009 và Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### 2 Thông tin khác

Giải trình về việc thay đổi kết quả kinh doanh khác 10%:

Theo kết quả kinh doanh Quý IV năm 2010 lãi 29.374.313.792 đồng, cùng kỳ năm 2009 lãi 88.849. 928.826 đồng biến động trên 10% Sự biến động trên của thị trường chứng khoán ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động tự doanh của các công ty chứng khoán nói chung và công ty cổ phần chứng khoán Kim Long nói riêng. Xét thấy thị trường chứng khoán giai đoạn cuối năm biến động khó lường, công ty chủ động thu hẹp danh mục đầu tư, khoản lãi Quý IV năm 2010 hình thành chủ yếu từ khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết.

*Ngày 11 tháng 1 năm 2011*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| TRẦN THỊ NGỌC ANH | NGUYỄN THUỲ LINH | PHẠM TẤN HUY BẰNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG